

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

**CÔNG BỐ
CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

THÁNG 10 NĂM 2015 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH

**(Kèm theo Quyết định số 3032/QĐ-SXD ngày 09/11/2015
của Sở Xây dựng Quảng Bình)**

Quảng Bình, tháng 11 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2015
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG QUẢNG BÌNH

Căn cứ Quyết định số 19/2009/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ban hành ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn cách xác định và công bố Chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Công văn số 1659/BXD-KTXD ngày 25/9/2012 của Bộ Xây dựng về việc triển khai thực hiện Thông tư số 02/2011/TT-BXD;

Căn cứ Công văn số 2221/UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22/02/2011 của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 17/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 và Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy định cước vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xây dựng Sở Xây dựng.

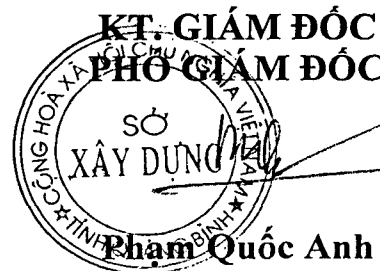
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2015 để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Nơi nhận :

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Sở : KH&ĐT, Tài chính, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu : VT, P.KTXD.





CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 3032/QĐ-SXD ngày 09/11/2015 của Sở Xây dựng
Quảng Bình về việc công bố Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2015)

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 4 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi) và theo 2 vùng (khu vực): Thành phố Đồng Hới và các Huyện, thị xã trên địa bàn, bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng “*Chỉ số giá xây dựng công trình*” đã tính toán đến sự biến động của chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi

Bml

phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay, vốn vay lưu động trong thời gian sản xuất thử (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng “*Chỉ số giá phần xây dựng*” đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp phí khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

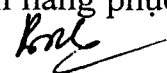
Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*” đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng “*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*” phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của các tháng 10 năm 2015 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2012.

4. Chỉ số giá xây dựng tháng 10 năm 2015 được tính chi phí nhân công về mặt bằng lương tối thiểu trung bình theo quy định tại Thông tư số 01/2015/TT-BXD ngày 20/3/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình theo mặt bằng giá xây dựng tại tháng 10 năm 2015.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù



hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết. *kin*

hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2012 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2012). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2012 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm so với giá thời kỳ gốc.

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đông Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	100,88
1	Công trình nhà ở	100,08
2	Công trình giáo dục	100,56
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	101,50
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	101,09
5	Công trình y tế	101,16
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	94,42
1	Công trình năng lượng	94,42
	Đường dây	94,42
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	99,24
1	Đập bê tông	98,37
2	Kênh bê tông xi măng	100,10
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	101,29
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	105,05
	Đường bê tông xi măng	104,31
	Cầu, cống bê tông xi măng	94,51

Độc

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	100,50
1	Công trình nhà ở	99,25
2	Công trình giáo dục	99,92
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	101,48
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	100,67
5	Công trình y tế	101,18
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	93,17
1	Công trình năng lượng	93,17
	Đường dây	93,17
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	98,20
1	Đập bê tông	97,27
2	Kênh bê tông xi măng	99,13
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	100,61
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	104,95
	Đường bê tông xi măng	104,13
	Cầu, công bê tông xi măng	92,76

Bnl

Chỉ số giá xây dựng Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	101,99	98,00	90,09
1	Công trình nhà ở	100,82	98,00	90,09
2	Công trình giáo dục	101,14	98,00	90,09
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	103,34	98,00	90,09
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,35	98,00	90,09
5	Công trình y tế	102,29	98,00	90,09
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	92,16	98,00	90,09
1	Công trình năng lượng	92,16	98,00	90,09
	Đường dây	92,16	98,00	90,09
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	99,66	98,00	90,09
1	Đập bê tông	99,05	98,00	90,09
2	Kênh bê tông xi măng	100,26	98,00	90,09
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,78	98,00	90,09
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	108,38	98,00	90,09
	Đường bê tông xi măng	107,78	98,00	90,09
	Cầu, cống bê tông xi măng	92,18	98,00	90,09

Bml

Chỉ số giá Khu vực Đồng Hới tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T9/2015 so với năm 2012	T10/2015 so với T9/2015	T10/2015 so với năm 2012
1	Xi măng	109,02	100,00	109,02
2	Cát xây dựng	116,93	100,00	116,93
3	Đá xây dựng	113,86	100,00	113,86
4	Gạch xây	109,40	100,00	109,40
5	Gạch ốp lát	98,46	100,58	99,03
6	Nhựa đường	105,93	100,00	105,93
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	106,52	100,00	106,52
8	Thép xây dựng	74,34	100,00	74,34
9	Gỗ xây dựng	114,69	100,00	114,69
10	Vật liệu nước	99,99	100,00	99,99
11	Vật liệu điện	96,22	100,00	96,22
12	Nhiên liệu	84,18	98,24	82,70
13	Kính xây dựng	108,71	100,00	108,71
14	Sơn trang trí	113,04	100,00	113,04

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	102,02
1	Công trình nhà ở	101,36
2	Công trình giáo dục	102,13
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	102,28
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,23
5	Công trình y tế	102,10
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	95,21
1	Công trình năng lượng	95,21
	Đường dây	95,21
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	101,96
1	Đập bê tông	101,43
2	Kênh bê tông xi măng	102,49
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,81
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,15
	Đường bê tông xi măng	107,31
	Cầu, cống bê tông xi măng	94,97

Handwritten signature

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	102,17
1	Công trình nhà ở	100,85
2	Công trình giáo dục	101,92
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	102,71
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,22
5	Công trình y tế	103,14
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	94,08
1	Công trình năng lượng	94,08
	Đường dây	94,08
III	CÔNG TRÌNH THUỶ LỢI	101,41
1	Đập bê tông	100,87
2	Kênh bê tông xi măng	101,95
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	102,34
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	106,17
	Đường bê tông xi măng	107,52
	Cầu, cống bê tông xi măng	93,33

BNL

Chỉ số giá xây dựng Khu vực các Huyện, Thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	Tháng 10/2015		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG	102,90	103,10	90,25
1	Công trình nhà ở	101,59	103,10	90,25
2	Công trình giáo dục	102,29	103,10	90,25
3	Công trình văn hoá (Đình, chùa)	103,84	103,10	90,25
4	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	102,92	103,10	90,25
5	Công trình y tế	103,84	103,10	90,25
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP	92,18	103,10	90,25
1	Công trình năng lượng	92,18	103,10	90,25
	Đường dây	92,18	103,10	90,25
III	CÔNG TRÌNH THỦY LỢI	102,64	103,10	90,25
1	Đập bê tông	103,14	103,10	90,25
2	Kênh bê tông xi măng	102,13	103,10	90,25
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG	103,97	103,10	90,25
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	109,33	103,10	90,25
	Đường bê tông xi măng	111,01	103,10	90,25
	Cầu, công bê tông xi măng	91,57	103,10	90,25

BVL

Chỉ số giá Khu vực các Huyện, thị xã tỉnh Quảng Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2012 = 100)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T9/2015 so với năm 2012	T10/2015 so với T9/2015	T10/2015 so với năm 2012
1	Xi măng	109,18	100,00	109,18
2	Cát xây dựng	119,70	100,00	119,70
3	Đá xây dựng	122,85	100,00	122,85
4	Gạch xây	110,37	100,00	110,37
5	Gạch ốp lát	98,61	100,58	99,19
6	Nhựa đường	105,93	100,00	105,93
7	Vật liệu bao che (tấm lợp)	106,54	100,00	106,54
8	Thép xây dựng	74,34	100,00	74,34
9	Gỗ xây dựng	114,70	100,00	114,70
10	Vật liệu nước	100,00	100,00	100,00
11	Vật liệu điện	96,23	100,00	96,23
12	Nhiên liệu	84,19	98,24	82,71
13	Kính xây dựng	108,82	100,00	108,82
14	Sơn trang trí	113,04	100,00	113,04

Phu